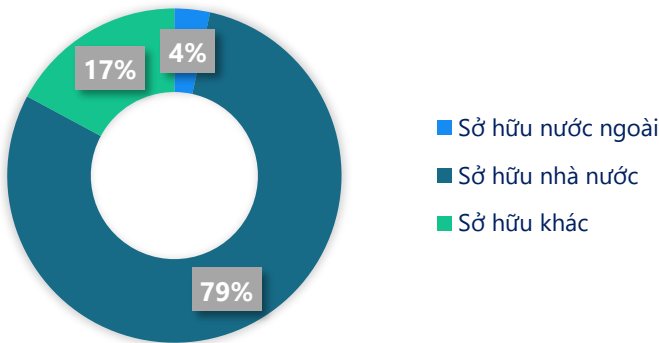


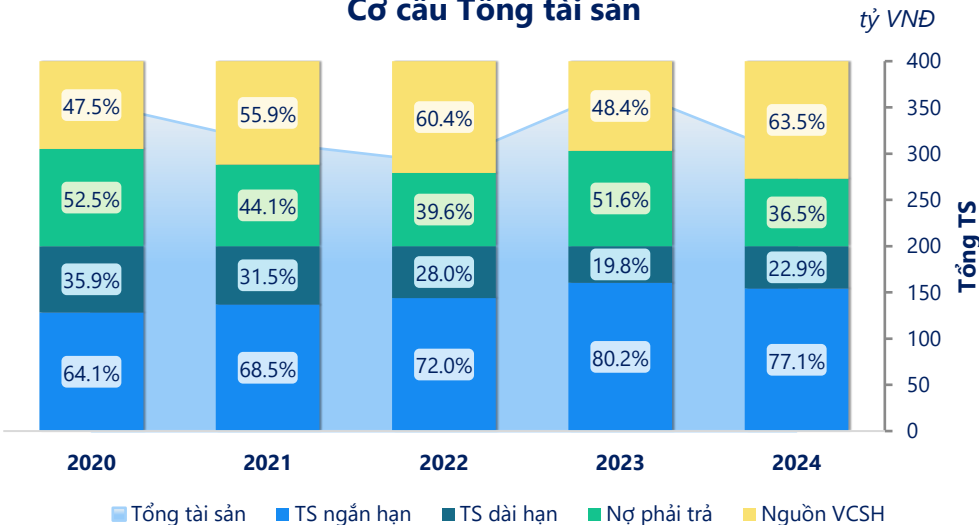
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,713		
SL cổ phiếu LH		11,202,003		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,740		
% sở hữu nước ngoài		3.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		188		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		117		
P/E		6.4		
EPS		1,635		
	YTD	1T	3T	6T
NST		-1.9%	-6.3%	6.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



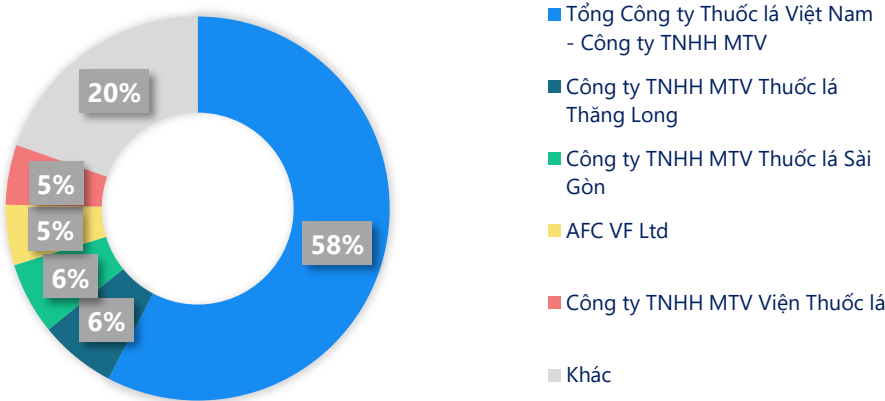
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NST** năm 2024 đạt **295.6** tỷ đồng, giảm **20.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

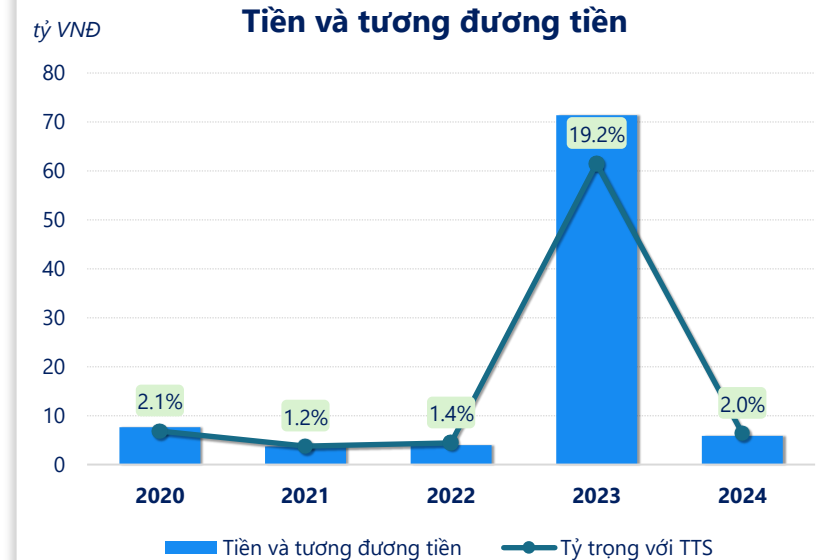
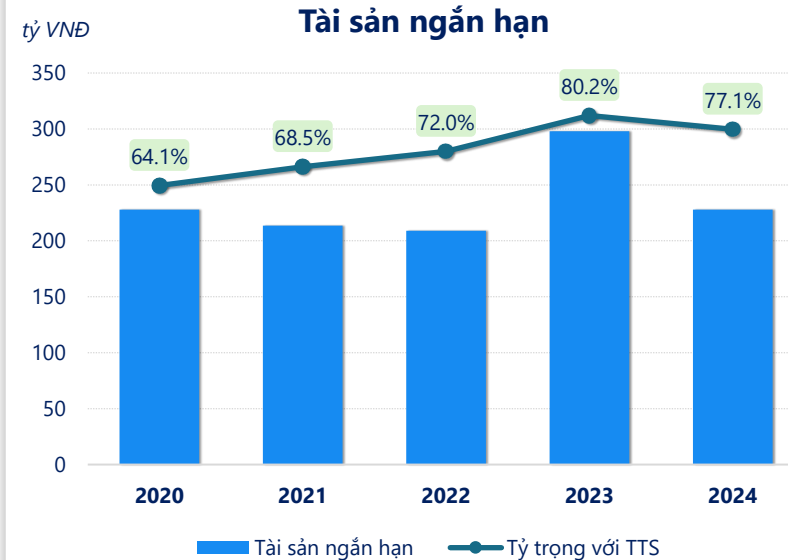
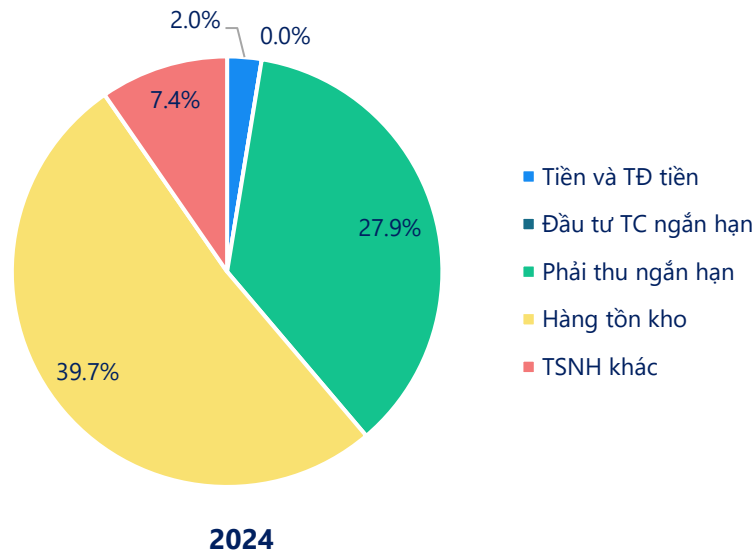
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 17.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.44%.

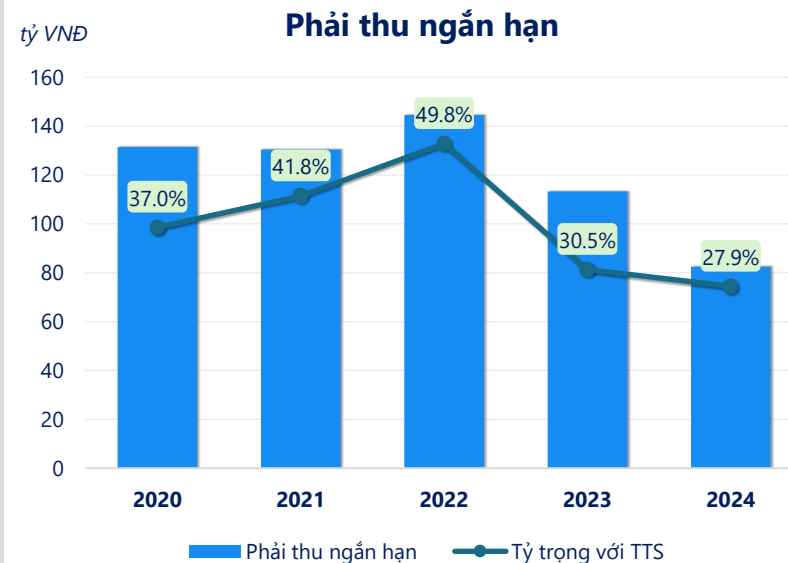
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV** sở hữu **57.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 6.45% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 6.08%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

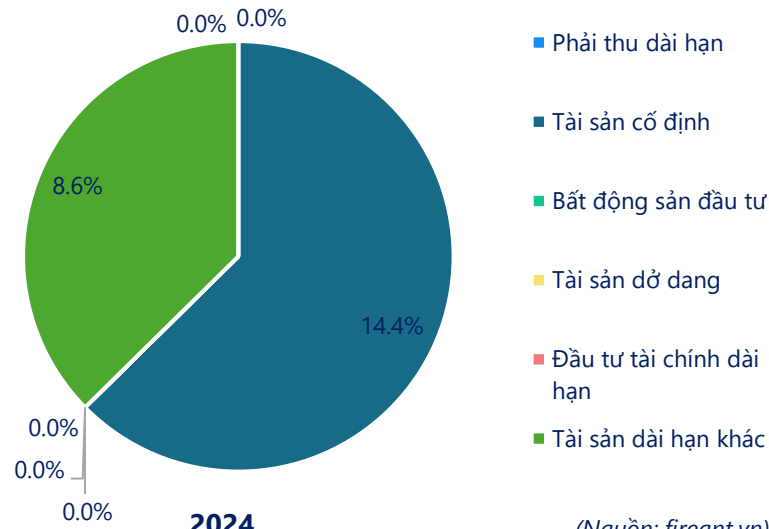


Tài sản ngắn hạn của NST năm 2024 giảm **23.5%** so với năm trước, đạt **227.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



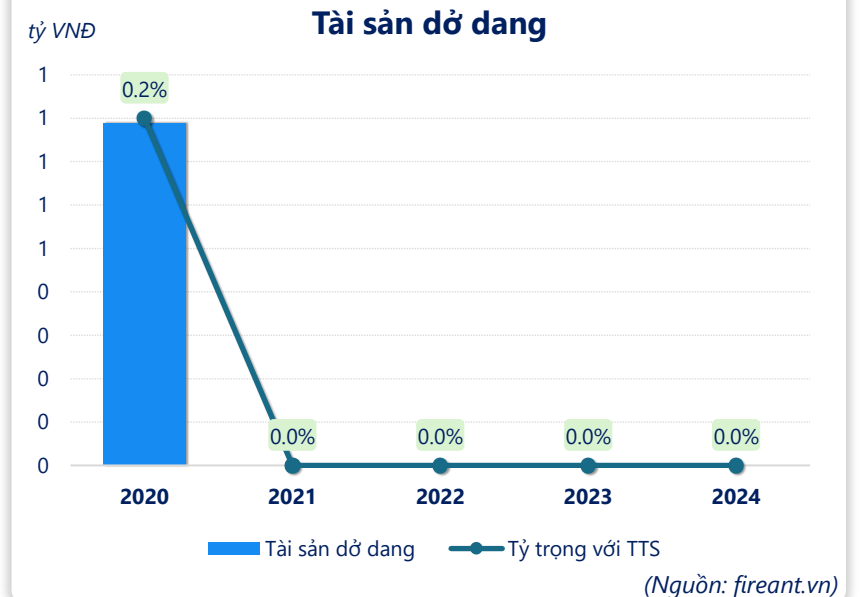
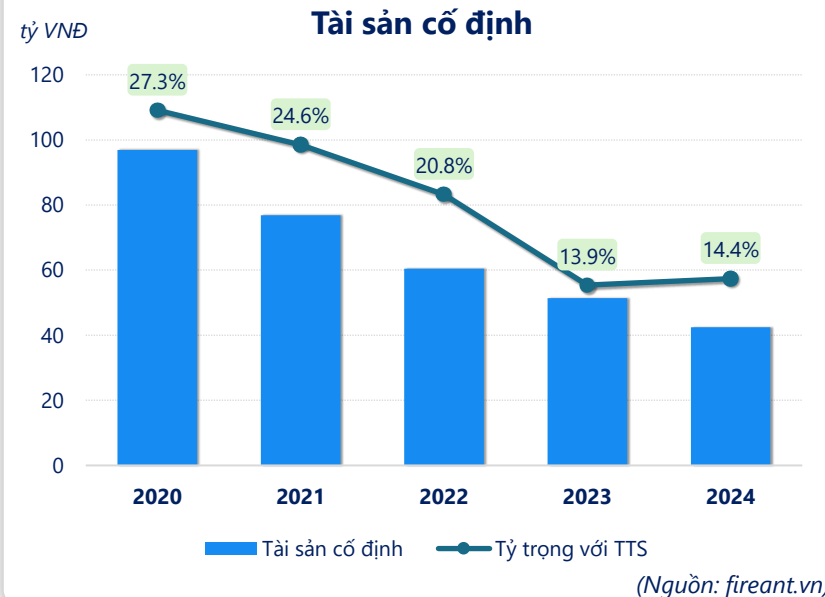
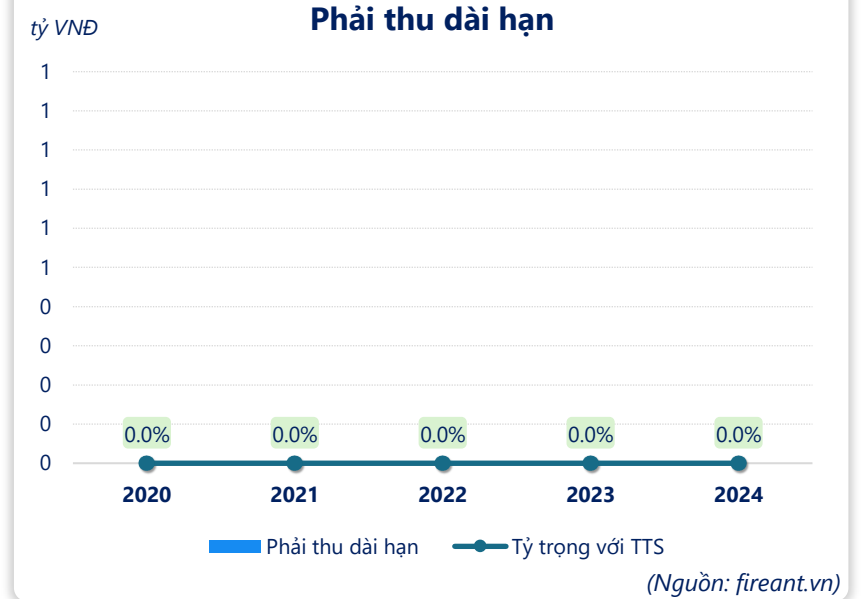
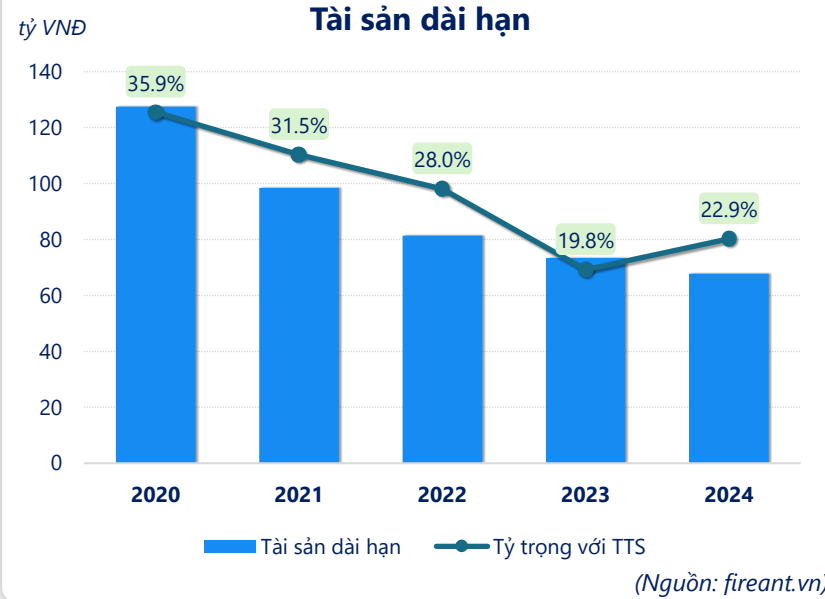
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

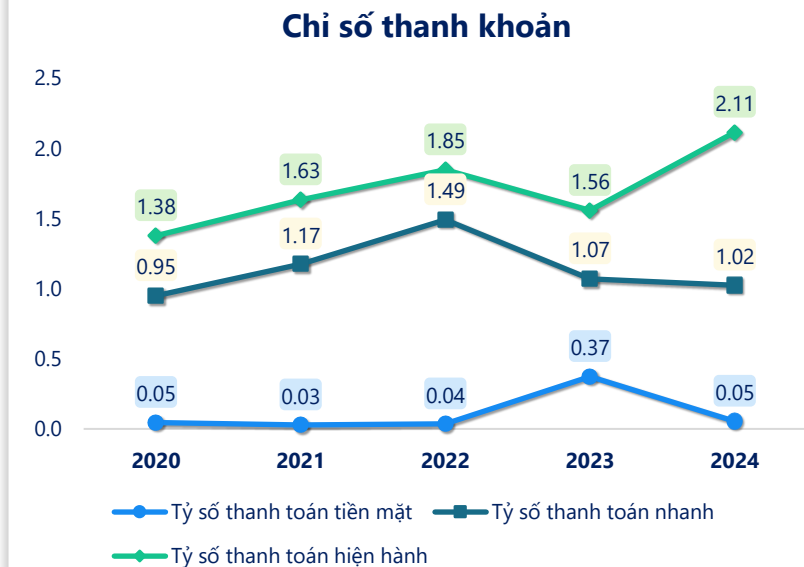
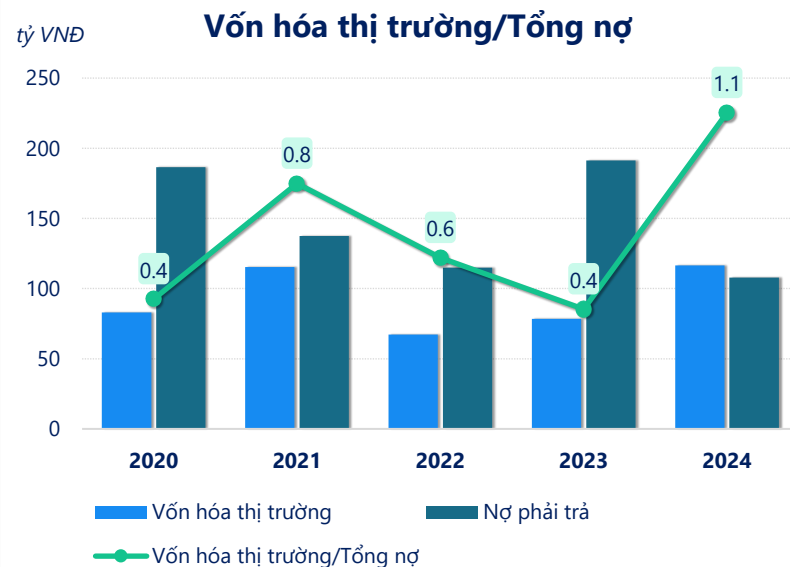
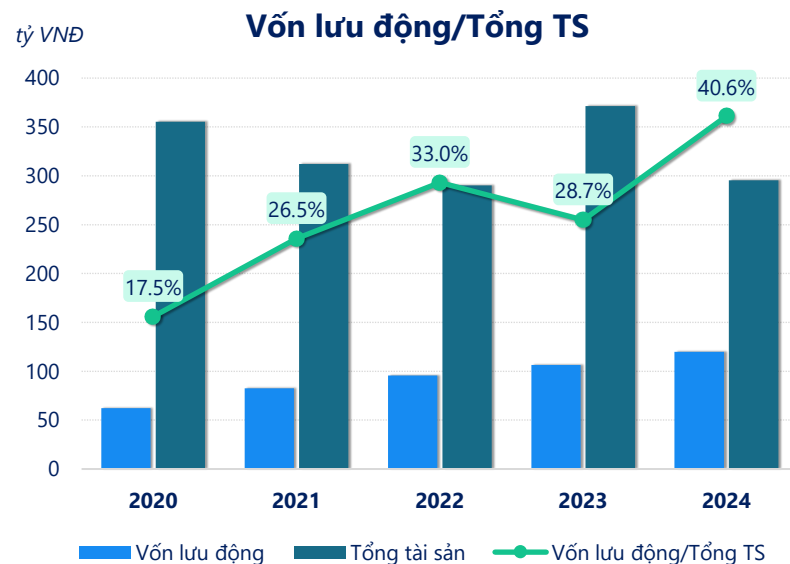
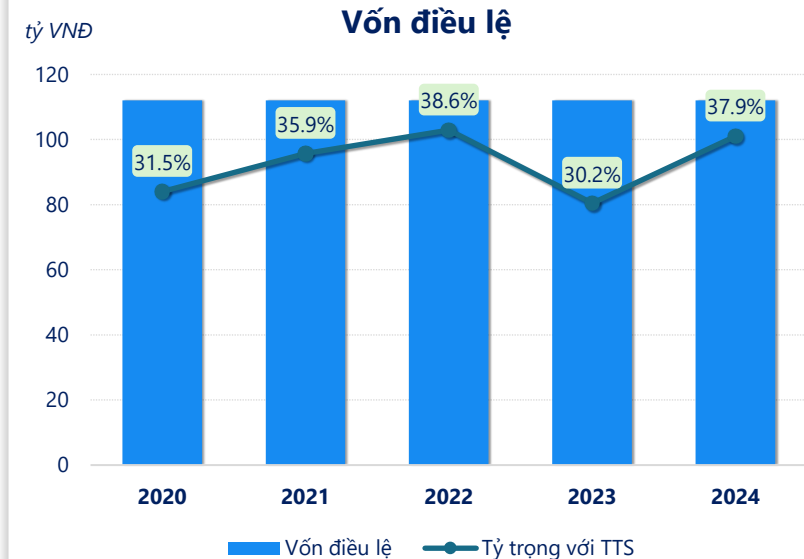
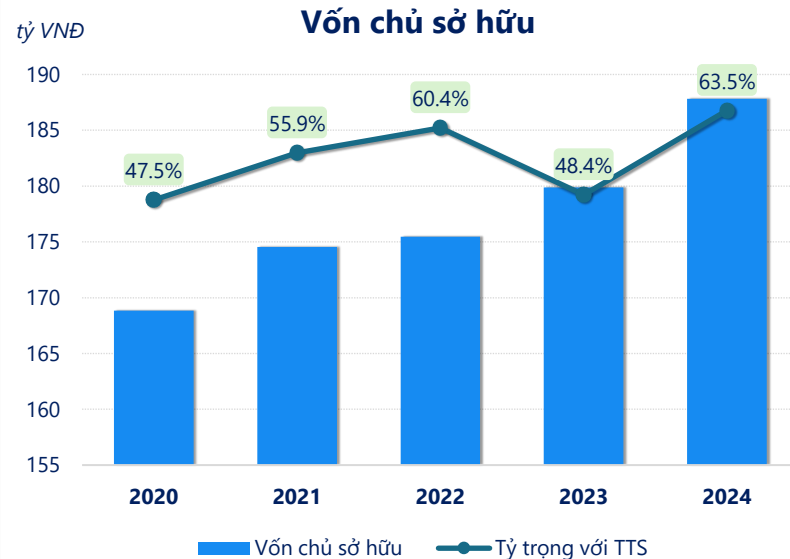
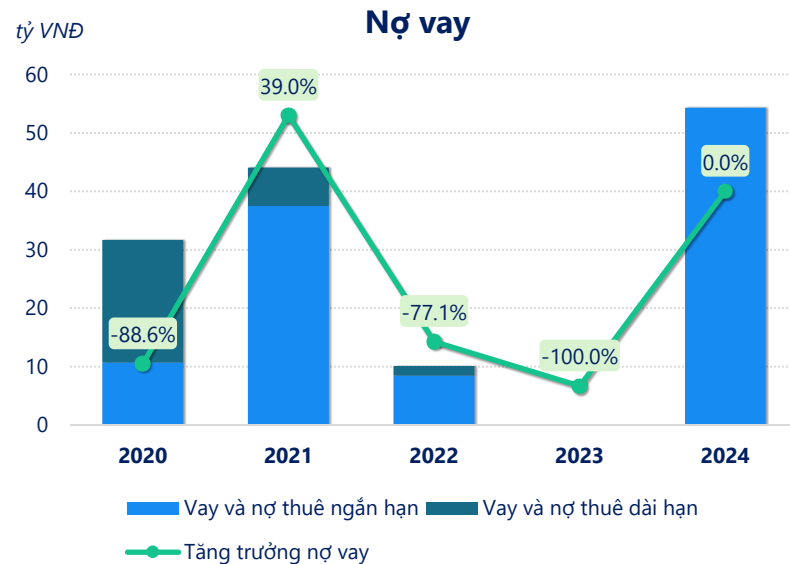


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **67.76** tỷ đồng giảm **7.71%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **22.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	296	371	-20.4%
Tài sản ngắn hạn	228	298	-23.5%
Tiền và tương đương tiền	5.88	71.4	-91.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	113	-27.1%
Hàng tồn kho	117	93.2	26.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	20.1	9.2%
Tài sản dài hạn	67.8	73.4	-7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.4	51.4	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.3	22.0	15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	191	-43.7%
Nợ ngắn hạn	108	191	-43.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	52.0	-77.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	180	4.4%
Vốn chủ sở hữu	188	180	4.4%
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	641	656	570	706	869
Giá vốn hàng bán	567	557	479	584	737
Lợi nhuận gộp	73.7	98.8	90.6	122	132
Doanh thu HĐTC	3.69	2.70	2.30	0.87	2.48
Chi phí TC	16.2	6.36	6.37	3.15	5.22
Chi phí lãi vay	14.1	6.24	5.43	3.16	3.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.8	18.8	16.1	17.3	21.3
Chi phí QLDN	44.3	68.3	61.7	88.8	85.6
LN thuần từ HĐKD	1.16	8.03	8.63	13.7	22.6
Lợi nhuận khác	0.06	0.13	0.38	0.50	0.53
LN trước thuế	1.22	8.16	9.01	14.2	23.1
Lợi nhuận sau thuế	0.89	6.36	7.10	11.2	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	0.89	6.36	7.10	11.2	18.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	290	-12.3	44.9	82.0	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.1	1.78	-6.48	-1.01	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-266	6.63	-38.2	-13.6	47.1
Tiền đầu kỳ	2.31	7.62	3.68	4.00	71.4
Lưu chuyển tiền thuần	5.31	-3.94	0.27	67.4	-65.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.04	0.00	0.24
Tiền cuối kỳ	7.62	3.68	4.00	71.4	5.88